

Số: 83 /ĐA-YDHP

Hải Phòng, ngày 15 tháng 02 năm 2024

ĐỀ ÁN

Tuyển sinh trình độ đào tạo Thạc sĩ, Tiến sĩ năm 2024

I. Thông tin chung về cơ sở đào tạo.

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường.

- Tên trường: Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Địa chỉ: 72A Nguyễn Bình Khiêm – Ngô Quyền – Hải Phòng
- Website: hpmu.edu.vn

2. Quy mô đào tạo tính đến 31/12/2023 và dự kiến chỉ tiêu năm 2024.

TT	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Tổng quy mô 31/12/2023	Chỉ tiêu dự kiến 2024
I	Tiến sĩ		
1	YTCC	6	10
2	Nhi khoa	4	06
3	Nội khoa	2	10
4	Ngoại khoa	10	10
	Tổng	22	36
II	Thạc sĩ		
1	YTCC	6	15
2	Nội khoa	13	15
3	Ngoại khoa	4	15
4	Nhi khoa	13	15
5	Y học biển	3	10
6	Kỹ thuật xét nghiệm y học	15	30
7	Dược lý và dược lâm sàng	11	20
8	Điều Dưỡng	0	20
	Tổng	65	140

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng và tuyển sinh đào tạo.

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá.

- Tổng diện tích đất của trường: 52115.9m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có) 396 phòng.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một học viên.

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1.	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của Phó giáo sư, Giáo sư, giảng viên cơ hữu.	99	7782
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	972
1.2.	Phòng học từ 100 – 200 chỗ	8	937
1.3.	Phòng học từ 50 – 100 chỗ	34	2412
1.4.	Phòng học từ 50 chỗ	9	374
1.5.	Số phòng học đa phương tiện	18	2214
1.6.	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	28	873
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	3	1025
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	166	18310

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị.

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
1	Phòng học Ngoại ngữ	- 31 Bộ máy tính bàn có trang bị Phần mềm học ngoại ngữ, Phần mềm luyện phát âm và Phần mềm kiểm tra, đánh giá năng lực
2	Thực hành toán tin UD	- 30 Bộ máy tính
3	Thực hành Sinh học - Di truyền	- 41 Kính hiển vi 2 mắt
		- 01 Máy hút ẩm
		- 02 Tủ sấy
		- 01 Máy ảnh
		- 01 Cân kỹ thuật
		- 01 Kính hiển vi chụp ảnh
		- 05 Kính hiển vi quang học

		- 01 Tủ lạnh
		- 01 Tủ an toàn sinh học cấp 2
		- 01 Cân phân tích 0.0001
		- 01 Hệ thống lập sơ đồ NST bán tự động trong huỳnh quang lai tại chỗ (FISH)
		- 01 Máy ly tâm
		- 01 Máy quang phổ định lượng ADN
		- 01 Bộ micropipettes 1 kênh thể tích thay đổi
		- 01 Tủ ấm CO2
		- 01 Tủ ấm
		- 01 Nồi cách thủy có lắc
4	Thực hành giải phẫu	- 46 Mô hình các loại
		- 01 Tủ lạnh
		- 84 Thiết đồ các loại
		- 01 Tiêu bản gan,mật, dạ dày, tụy, tá tụy
		- 01 Tiêu bản cẳng chân sau
		- 01 Tiêu bản bàn tay
		- 01 Tiêu bản Flessih
		- 01 Bộ mô hình giải phẫu
		- 01 Bộ mô hình thực tập giải phẫu
		- 01 Bộ tranh giải phẫu
5	Thực hành Sinh Lý	- 01 Xe đạp lực kế
		- 01 Tủ sấy
		- 01 Máy hút ẩm
		- 01 Máy siêu âm chuẩn đoán
		- 26 Kính hiển vi 2 mắt
		- 01 Máy xét nghiệm huyết học 18 thông số
		- 01 Máy điện tim 6 kênh
		- 01 Máy siêu âm màu 4D
		- 01 Máy đo lưu huyết não
		- 02 Trụ ghi điện
		- 01 Máy kích thích điện
		- 01 Xe bàn tiêm
		- 01 Máy đo mật độ xương
		- 01 Tủ lạnh y sinh học -30 độ
		- 01 Tủ lạnh
		- 01 Máy điện tim gắng sức
		- 01 Lực kế thân
		- 01 Lực kế tay
		-01 Hệ thống đa phương tiện mô phỏng giảng dạy sinh lý
		- 01 Máy đo điện tim 6 kênh
6	Thực hành Sinh lý bệnh - MD - DƯ	- 02 Tủ lạnh
		- 02 Máy li tâm

9	Thực hành Ngoại - PTTH	- 01 Dao mổ điện ESU-X300NT - 01 Bộ nội soi bàng quang Olympus - 01 Bộ dụng cụ phẫu thuật tiết niệu - 01 Bộ dụng cụ phẫu thuật ổ bụng - 01 Bộ dụng cụ đại phẫu Nopa - 01 Tủ an toàn sinh học
8	Thực hành Kỹ sinh trung	- 01 Tủ sấy - 02 Máy hút ẩm - 01 Cân phân tích 10-3 - 01 Máy li tâm - 01 Cân phân tích 10-4 - 02 Kính hiển vi phẫu tích - 01 Kính hiển vi chụp ảnh - 01 Tủ ẩm - 22 Kính hiển vi 2 mắt
7	Thực hành Vi Sinh	- 01 Tủ lạnh bảo quản mẫu 4 độ C - 01 Máy lọc nước đến 0,2 micron - 01 Tủ nuôi cấy vi sinh kỵ khí - 01 Cân phân tích 10-4 - 01 Máy lắc - 01 Tủ hút vi sinh - 01 Máy in laser - 01 Tủ cấy an toàn sinh học - 33 Kính hiển vi 2 mắt - 01 Tủ ẩm nuôi cấy vi khuẩn - 02 Tủ sấy - 01 Máy khuấy trộn Vortex - 01 Hệ thông xét nghiệm ELISA bán tự động
		- 01 Tủ lạnh 24 ống - 01 Máy ly tâm lạnh đa năng - 01 Tủ ẩm - 01 Máy ly tâm đa năng - 01 Tủ ẩm - 01 Máy xét nghiệm miễn dịch tự động - 01 Bộ Micropipettes 1 kênh thể tích thay đổi - 01 Tủ sấy - 01 Tủ lạnh -30 độ - 02 Tủ ghi điện - 25 Kính hiển vi quang học - 01 Nồi hấp ướt - 01 Kính hiển vi huỳnh quang chụp ảnh - 01 Kính hiển vi 2 mắt - 01 Tủ ẩm

		- 01 Đèn mổ Martin
		- 01 Hệ thống phẫu thuật nội soi ổ bụng
		- 01 Khoan xương điện y tế
		- 02 Máy chiếu
		- 01 Máy gây mê kèm thở ShinEi
		- 01 Monitor 6 thông số Spacelabs Healthcare
		- 01 Monitor phòng mổ Nihon Koden
		- 01 Nồi hấp ướn Gemmy
		- 01 Tủ sấy Memmert
		- 01 Tủ lạnh LG
10	Thực hành, thực tập YTCC	- 01 Tủ âm
		- 01 Máy đo ánh sáng
		- 02 Tủ sấy
		- 01 Cân phân tích
		- 01 Máy phân tích nước
		- 01 Máy đếm bụi
		- 01 Tủ âm xách tay
		- 01 Máy đo pH Orion 3 Star
		- 01 Máy so màu
		- 01 Máy đo chức năng hô hấp
		- 01 Tủ lạnh
		- 01 Máy lắc
		- 01 Máy khuấy từ có gia nhiệt
		- 03 Máy đo nhiệt độ, độ ẩm
		- 01 Máy đo nồng độ bụi
		- 01 Máy đo cường độ âm thanh
		- 02 Máy đo cường độ ánh sáng
		- 01 Máy đo độ ồn điện tử hiện số
		- 01 Máy đo độ rung điện tử
		- 02 Máy đo tốc độ gió
		- 01 Máy đo pH
		- 01 Tủ hút khí độc
11	Thực tập Dược liệu	-30 kính hiển vi 2 mắt
		-02 Bộ chưng cất tinh dầu
		-01 Máy ly tâm Universal 320
		-Nồi cách thủy Polyserience
		-Một bộ lọc dung môi chân không
		-01 cân phân tích 0.001
		-01 cân điện 50kg
		-01 máy đo pH Hanna HI2213
		-01 Máy đo độ âm Priessea XM60
		-01 Máy cất nước 1 lần
		-01 Máy chuẩn độ Karl - Fisher

		-01 Máy chiết Sholex
		-01 Máy cất quay chân không
		-01 Bộ định lượng chất béo
		-01 Máy lọc nước siêu nhanh
		-01 Máy hứng phân đoạn
		-01 Máy chạy sắc ký lỗ mỏng
		-02 Tủ sấy
12	Thực tập Bào chế Dược	-01 Bể điều nhiệt
		-01 Máy khuấy từ có gia nhiệt
		-01 Nồi cách thuỷ Polyscience
		-03 cân phân tích 0.001
		-01 cân điện 50kg
		-01 máy đo pH Hanna H12213
		-01 Máy đo độ âm Priessea XM60
		-01 Tủ hút khí độc
		-01 Máy đo độ cứng viên nén
		-01 Máy đo độ rã
		-01 Máy đo độ bờ và độ mài mòn viên nén
		-01 Bộ lọc dung môi chân không
		-01 Máy đun và tạo hạt pellet
		-02 Máy đông khô
		-01 Máy cất nước một lần
		-01 Thiết bị lên men
		-01 Máy bao phim
		-01 Máy dập viên nén loại nhỏ
		-01 Máy tạo viên hoàn
		-01 Máy đóng viên nang thủ công
		-01 Máy đồng nhất mẫu bằng siêu âm
		-01 Nồi hấp ước 50l
		-01 Máy đo quang phổ UV - VIS
		-01 Tủ vi khí hậu
		-01 Máy đo độ hoà tan
		-01 Máy đếm tiêu phân
		-04 Máy khuấy từ có gia nhiệt
		-02 Máy đồng nhất hoá
		-01 Máy đo độ tan kết nối với máy UV- VIS
		-01 Tủ an toàn sinh học cấp 2
		-01 Máy bao phim tự động
		-01 Tủ lạnh bảo quản mẫu 4 độ C
		-02 Tủ sấy
13	Thực hành Hoá dược – Kiểm nghiệm	-02 Tủ sấy Memmert
		-03 Cân điện tử 0.0001

		-01 Bể điều nhiệt
		-01 Máy khuấy từ có gia nhiệt
		-01 Máy đo pH Hanna HI1213
		-01 Máy đo độ ẩm Precisa MX60
		-01 Máy đo UV- VIS
		-01 Máy cất nước 2 lần
		-01 Máy cất nước 1 lần
		-01 Nồi cách thuỷ Poly Science
		-01 Hệ thống sắc ký long hiệu năng cao
		-02 Tủ hút khí độc
		-01 Máy cất quay chân không
		-01 Máy đo điểm cháy
		-03 Máy khuấy từ có gia nhiệt
		-01 Máy đo độ dẫn
		-01 Bộ lọc hút chân không
		-01 Bộ chạy sắc ký lớp mỏng
		-01 hệ thống quang phổ hấp thụ nguyên tử AAS
		-02 Máy chuẩn độ điện thế
		-01 Tủ sấy hút chân không
		-01 Máy ly tâm Universal 320
14	Thực hành Dược lý và thực nghiệm TT thuốc	-01 Máy đo ngưỡng đau trên thân chuột
		-01 Máy đo thể tích viêm trên chuột
		-01 trục quay Rota – Rod kiểm tra sự chịu đựng của chuột
		-01 Tủ đựng hoá chất
15	Thí nghiệm SHPT, huyết học và thực tập kỹ thuật xét nghiệm	- 01 Tủ sấy
		- 02 Bể điều nhiệt
		- 01 Tủ lạnh
		- 01 Máy chiếu
		- 01 Cân phân tích 0.0001
		- 10 Kính hiển vi 2 mắt
		- 01 Kính hiển vi chụp ảnh
		- 05 Bộ micropipettes 1 kênh thể tích thay đổi
		- 01 Máy cất nước 2 lần
		- 01 Máy sinh hóa bán tự động
		- 01 Nồi hấp ướ
		- 01 Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động
		- 01 Máy xét nghiệm máu tự động 18 thông số
		- 02 Máy phân tích nước tiểu tự động 11 thông số
		- 01 Tủ an toàn sinh học cấp II
		- 02 Tủ đựng hóa chất có quạt hút
		- 01 Máy ly tâm

16	Thực hành Y học biển	<ul style="list-style-type: none"> - 01 Máy chiếu giảng dạy -01 Tủ an toàn sinh học cấp II -02 Tủ đựng hoá chất có quạt hút -01 Máy chiếu ly tâm -01 Máy chiếu giảng đường -02 Máy đo độ bão hoà oxy máu loại kẹp ngón -05 Máy ghi điện tim 6 kênh - 01 Máy phá rung tim và tạo nhịp 2 pha
17	Labo trung tâm công nghệ cao	<ul style="list-style-type: none"> - 01 Bể điện di - 01 Bể nhuộm tiêu bản - 01 Bể ổn nhiệt - 01 Bể ổn nhiệt kèm lắc - 01 Bể rửa siêu âm - 01 Block gia nhiệt PEQLAB - 01 Bộ bình Ni-tơ lỏng - 01 Bộ điện di - 05 Bộ pipette - 01 Buồng điện di - 01 Buồng lai AND - 01 Cân điện tử 10-2 - 01 Cân phân tích - 01 Đồng hồ CO2 cầm tay - 01 Dụng cụ hút pipet điện - 01 Hệ chụp ảnh gel - 07 Hệ thống bàn thí nghiệm - 02 Hệ thống bồn rửa mắt và tắm khăn cấp - 01 Hệ thống chụp và phân tích hình ảnh gen UVP - 01 Hệ thống điện di- chụp ảnh gen - 01 Hệ thống đúc khuôn - 01 Hệ thống giải trình tự gen - 01 Hệ thống lọc nước siêu sạch -01 Hệ thống phòng rửa lồng nuôi động vật thí nghiệm - 01 Hệ thống Realtime PCR - 02 Kính hiển vi 2 mắt - 01 Kính hiển vi chụp ảnh - 01 Kính hiển vi soi nổi - 02 Lò vi sóng - 01 Máy cắt tiêu bản bán tự động - 01 Máy chạy nước tiểu 10 thông số - 02 Máy điện di AND - 02 Máy điện di Protein - 01 Máy đo điện giải 5 thông số - 01 Máy đo tốc độ lắng máu

- 02 Máy khuấy từ
- 01 Máy khuếch đại gen PCR
- 01 Máy kiểm tra độ tinh sạch DNA
- 01 Máy lắc máu
- 01 Máy lắc Orbital
- 05 Máy lắc Vortex
- 01 Máy làm đá vảy phòng thí nghiệm
- 07 Máy li tâm
- 01 Máy li tâm lạnh tốc độ cao
- 03 Máy li tâm Spindown
- 01 Máy lọc nước thẩm thấu RO
- 01 Máy ly tâm lắng mẫu nhanh
- 01 Máy ly tâm lạnh đa năng
- 01 Máy ly tâm lạnh để bàn
- 01 Máy ly tâm microtube
- 01 Máy ly tâm ống lạnh
- 02 Máy nhân gen PCR
- 01 Máy quang phổ tử ngoại khả biến
- 01 Máy Realtime
- 01 Máy siêu âm Doppler màu 4D
- 02 Máy Spindown
- 01 Máy ủ nhiệt có làm lạnh kèm lắc rung
- 27 Micropipet các loại
- 01 Nồi hấp
- 01 Nồi hấp khử trùng 45 lit
- 01 Nồi hấp khử trùng 85 lit
- 01 Nồi hấp ướ
- 01 Pipetter tự động CAPP
- 01 Thiết bị đốt nóng mẫu
- 03 Tủ ẩm
- 02 Tủ ẩm CO2
- 01 Tủ ẩm nuôi cấy vi sinh
- 02 Tủ an toàn sinh học
- 01 Tủ an toàn sinh học cấp II
- 01 Tủ đựng dụng cụ phòng lab
- 01 Tủ hút vi sinh
- 01 Tủ hút vô trùng PCR
- 04 Tủ lạnh
- 05 Tủ lạnh âm 30 độ
- 01 Tủ lạnh âm 80 độ
- 01 Tủ lạnh âm sâu
- 02 Tủ lạnh âm sâu -86 độ
- 02 Tủ lạnh thường cửa kính

		- 02 Tủ sấy
		- 01 Tủ sấy điện tử
		- 01 Tủ sấy Memmert
18	Trung tâm Skill -lab	- 01 Bộ chuyên đôi hiển thị điện tim
		-42 Mô hình các loại
		- 01 Bộ đọc âm thanh và nhịp tiếng tim phổi

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, sách tham khảo sách tạp chí kê cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện.

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I	
2.	Khối ngành II	
3.	Khối ngành III	
4.	Khối ngành IV	
5.	Khối ngành V	
6.	Khối ngành VI	- Số lượng đầu sách, tạp chí, e- book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí): 7451. Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường: 06
7.	Khối ngành VII	

2. Danh sách giảng viên cơ hữu giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ:

TT	Họ tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Trình độ Đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh		
							Mã ngành tiến sĩ	Mã ngành thạc sĩ	Tên ngành ĐT thạc sĩ và tiến sĩ
1	Phạm Minh Khuê	13/03/1978	Nam	Tiến sĩ	GS	Vệ sinh dịch tễ	9720701	8720701	Y tế công cộng
2	Đinh Thị Thanh Mai	10/02/1971	Nữ	Tiến sĩ	PGS	Ký sinh trùng		8720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
3	Nguyễn Thị Minh Ngọc	21/02/1978	Nữ	Tiến sĩ		Y tế công cộng		8720701	Y tế công cộng
4	Trần Thị Thúy Hà	23/10/1971	Nữ	Tiến sĩ		Y tế công cộng	9720701		Y tế công cộng
5	Dương Thị Hương	07/08/1965	Nữ	Tiến sĩ	PGS	Dịch tễ học	9720701	8720701	Y tế công cộng
6	Nguyễn Đức Tiến	19/12/1986	Nam	Tiến sĩ		Ngoại khoa	9720104	8720104	Ngoại khoa
7	Vũ Thị Thu Trang	03/09/1979	Nữ	Tiến sĩ		Nội khoa	9720107	8720107	Nội khoa
8	Võ Thị Thanh Hiền	30/01/1978	Nữ	Tiến sĩ		Ký sinh trùng		8720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
9	Nguyễn Thị Thu Thảo	30/09/1986	Nữ	Tiến sĩ		Y tế công cộng	9720701	8720701	Y tế công cộng
10	Phạm Văn Thức	06/10/1959	Nam	Tiến sĩ	GS	Sinh lý bệnh - DUMD		8729004	Y học biển
11	Kê Thị Lan Anh	16/01/1981	Nữ	Tiến sĩ		Bệnh học nội khoa	9720107	8720107	Nội khoa
12	Đỗ Minh Tùng	23/09/1986	Nam	Tiến sĩ		Ngoại khoa	9720104	8720104	Ngoại khoa
13	Trần Thị Ngân	22/12/1989	Nữ	Tiến sĩ		Dược học		8720205	Dược lý và dược lâm sàng
14	Nguyễn Thị Thùy Khuê	30/06/1987	Nữ	Tiến sĩ		Hóa học		8720205	Dược lý và dược lâm sàng
15	Phạm Quốc Hiệu	05/02/1987	Nam	Tiến sĩ		Ngoại khoa	9720104	8720104	Ngoại khoa
16	Vũ Sỹ Kháng	17/12/1958	Nam	Tiến sĩ	PGS	Khoa học y sinh		8720106	Nhi khoa
17	Ngô Thị Quỳnh Mai	20/11/1984	Nữ	Tiến sĩ		Dược lý		8720205	Dược lý và dược lâm sàng
18	Nguyễn Ngọc Sáng	15/05/1958	Nam	Tiến sĩ	GS	Nhi	9720106	8720106	Nhi khoa
19	Đặng Văn Chức	03/09/1962	Nam	Tiến sĩ	PGS	Nhi khoa	9720106	8720106	Nhi khoa
20	Vũ Văn Quang	03/05/1974	Nam	Tiến sĩ	PGS	Nhi	9720106	8720106	Nhi khoa
21	Bạch Thị Như Quỳnh	24/10/1975	Nữ	Tiến sĩ		Sinh học phân tử		8720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học

22	Nguyễn Thị Thắm	09/04/1980	Nữ	Tiến sĩ	PGS	Y tế công cộng	9720701	8720701	Y tế công cộng
23	Phạm Văn Linh	30/05/1971	Nam	Tiến sĩ	PGS	Miễn dịch học	9720107	8720107	Nội khoa
24	Nguyễn Ngọc Hùng	14/04/1964	Nam	Tiến sĩ		Ngoại khoa	9720104	8720104	Ngoại khoa
25	Vũ Mạnh Tân	20/06/1981	Nam	Tiến sĩ		Bác sĩ đa khoa	9720107	8720107	Nội khoa
26	Phạm Văn Duyệt	13/04/1960	Nam	Tiến sĩ	PGS	Ngoại khoa	9720104	8720104	Ngoại khoa
27	Nguyễn Hùng Cường	29/09/1971	Nam	Tiến sĩ		Vi sinh học		8720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
28	Nguyễn Văn Khải	10/02/1967	Nam	Tiến sĩ	PGS	Quản lý giáo dục		8720701	Y tế công cộng
29	Nguyễn Văn Tâm	27/07/1981	Nam	Tiến sĩ		Y tế công cộng		8729004	Y học biển
30	Đào Thu Hồng	10/06/1976	Nữ	Tiến sĩ		Khoa học y sinh		8729004	Y học biển
31	Hà Quang Tuấn	10/02/1986	Nam	Tiến sĩ		Tổ chức quản lý dược		8720205	Dược lý và dược lâm sàng
32	Phạm Thị Anh	15/03/1986	Nữ	Tiến sĩ		Dược cổ truyền		8720205	Dược lý và dược lâm sàng
33	Đình Văn Thức	18/06/1962	Nam	Tiến sĩ	PGS	Nhi	9720106	8720106	Nhi khoa
34	Đình Dương Tùng Anh	26/02/1988	Nam	Tiến sĩ		Khoa học thần kinh	9720106	8720106	Nhi khoa
35	Phạm Văn Thương	26/02/1978	Nam	Tiến sĩ		Ngoại tiêu hóa	9720104	8720104	Ngoại khoa
36	Nguyễn Thị Thu Phương	16/12/1985	Nữ	Tiến sĩ	PGS	Dược học		8720205	Dược lý và dược lâm sàng
37	Nguyễn Thanh Hải	07/11/1987	Nam	Tiến sĩ		Y tế công cộng		8729004	Y học biển
38	Phạm Huy Quyên	25/10/1961	Nam	Tiến sĩ	PGS	Sinh lý bệnh học		8729004	Y học biển
39	Bùi Văn Chiến	01/07/1968	Nam	Tiến sĩ	PGS	Ngoại	9720104	8720104	Ngoại khoa
40	Cao Đức Tuấn	16/12/1980	Nam	Thạc sĩ		Hoá học		8720205	Dược lý và dược lâm sàng
41	Vũ Văn Thái	04/08/1976	Nam	Tiến sĩ		Ký sinh trùng		8720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
42	Hoàng Thị Giang	07/08/1985	Nữ	Tiến sĩ		Y tế công cộng	9720701	8720701	Y tế công cộng
43	Nguyễn Huy Điện	14/12/1966	Nữ	Tiến sĩ		Khoa học y sinh	9720107	8720107	Nội khoa
44	Lê Thị Diệu Hiện	06/12/1981	Nữ	Tiến sĩ		Nội khoa	9720107	8720107	Nội khoa
45	Chu Khắc Tân	02/02/1977	Nam	Tiến sĩ		Y tế công cộng	9720701	8720701	Y tế công cộng
46	Nguyễn Thị Thuỳ Linh	27/12/1985	Nữ	Tiến sĩ		Y tế công cộng	9720701	8720701	Y tế công cộng
47	Nguyễn Thị Thu Hương	25/02/1986	Nữ	Tiến sĩ		Khoa học SK ngành Điều dưỡng		8720301	Điều dưỡng

48	Phạm Thị Thu Hương	11/06/1986	Nữ	Tiến sĩ		Khoa học SK ngành Điều dưỡng		8720301	Điều dưỡng
49	Đỗ Thị Lan Anh	18/5/1988	Nữ	Tiến sĩ		Khoa học SK ngành Điều dưỡng		8720301	Điều dưỡng
50	Phạm Thị Thu	26/01/2980	Nữ	Tiến sĩ		Dinh dưỡng		8720301	Điều dưỡng
51	Trần Thị Liên	27/10/1979	Nữ	Tiến sĩ		Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới		8720301	Điều dưỡng
52	Nguyễn Thị Thuý Hiếu	08/02/1980	Nữ	Tiến sĩ		Y tế công cộng		8720301	Điều dưỡng
53	Hoàng Đức Hạ	28/06/1978	Nam	Tiến sĩ		Khoa học y sinh		8720301	Điều dưỡng
54	Hoàng Văn Phóng	05/04/1965	Nam	Tiến sĩ		Khoa học y sinh		8720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
55	Phạm Thị Vân Anh	22/09/1976	Nữ	Tiến sĩ		Khoa học y sinh		8720301	Điều dưỡng
56	Phạm Văn Hán	10/01/1957	Nam	Tiến sĩ	PGS	Y tế công cộng	9720701	8720701	Y tế công cộng
57	Trần Thị Quỳnh Chi	17/10/1968	Nữ	Tiến sĩ	PGS	Y tế công cộng		8729004	Y học biển

3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ và tiến sĩ.

TT	Họ tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Trình độ Đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh		
							Mã ngành tiến sĩ	Mã ngành thạc sĩ	Tên ngành ĐT thạc sĩ và tiến sĩ
1	Đinh Thế Hùng	15/10/1964	Nam	Tiến sĩ		Ngoại khoa	9720104	8720104	
2	Phạm Văn Trung	10/09/1961	Nam	Tiến sĩ		Ngoại khoa	9720104	8720104	
3	Bùi Thanh Doanh	02/9/1954	Nam	Tiến sĩ		Ngoại khoa	9720104	8720104	
4	Nguyễn Công Bình	27/12/1959	Nam	Tiến sĩ	PGS	Ngoại khoa	9720104	8720104	
5	Nguyễn Đức Thành	08/12/1976	Nam	Tiến sĩ		Ngoại khoa	9720104	8720104	
6	Hoàng Văn Dũng	20/05/1977	Nam	Tiến sĩ	PGS	Nội khoa	9720107	8720107	
7	Nguyễn Thị Dung	08/05/1957	Nữ	Tiến sĩ	PGS	Nội khoa	9720107	8720107	
8	Lê Văn Thiệu	26/11/1978	Nam	Tiến sĩ		Nội khoa	9720107	8720107	
9	Nguyễn Thanh Hồi	16/7/1973	Nam	Tiến sĩ	PGS	Nội khoa	9720107	8720107	
10	Phạm Văn Nhiên	06/06/1955	Nam	Tiến sĩ	PGS	Nội khoa	9720107	8720107	
11	Hoàng Ngọc Anh	15/9/1973	Nam	Tiến sĩ		Nhi khoa	9720106	8720106	
12	Dương Văn Đoàn	24/01/1974	Nam	Tiến sĩ		Nhi khoa	9720106	8720106	
13	Vũ Hữu Quyền	04/10/1979	Nam	Tiến sĩ		Nhi khoa	9720106	8720106	
14	Lê Thị Minh Luyến	01/08/1974	Nữ	Tiến sĩ		Nhi khoa	9720106	8720106	
15	Chương Ngọc Nãi	06/07/1976	Nam	Tiến sĩ		Dược lý & Dược lâm sàng		8720205	
16	Đông Trung Kiên	17/02/1977	Nam	Tiến sĩ		Y tế công cộng	9720701	8720701	
17	Đàm Đức Tiến	27/04/1958	Nam	Tiến sĩ		Dược lý & Dược lâm sàng		8720205	
18	Nguyễn Bá Dụng	25/10/1955	Nam	Tiến sĩ		Y tế công cộng	9720701	8720701	
19	Nguyễn Thị Hồng Anh	01/02/1985	Nữ	Tiến sĩ		Dược lý & Dược lâm sàng		8720205	
20	Nguyễn Trường Sơn	07/10/1955	Nam	Tiến sĩ	GS	Y tế công cộng	9720701	8729004	

21	Nguyễn Thị Hải Hà	28/04/1980	Nữ	Tiến sĩ		Y tế công cộng	9720701	8729004	
22	Đỗ Tiến Dũng	03/07/1976	Nam	Tiến sĩ		Khoa học Y sinh		8720601	
23	Trần Đức	09/04/1973	Nam	Tiến sĩ		Khoa học Y sinh		8720601	
24	Võ Thị Nhị Hà	17/04/1975	Nam	Tiến sĩ		Dược lý		8720205	
25	Lưu Vũ Dũng	23/10/1980	Nam	Tiến sĩ		Khoa học Y sinh		8720601	
26	Đỗ Ngọc Hải	01/12/1980	Nam	Tiến sĩ		Khoa học Y sinh		8720601	
27	Phương Thiện Thương	18/08/1976	Nữ	Tiến sĩ	PGS	Dược lý & Dược lâm sàng		8720205	

III. Thông tin tuyển sinh trình độ tiến sĩ và thạc sĩ

1. Thông tin tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ

1.1. Ngành/chuyên ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Dự kiến Chỉ tiêu TS	Ghi chú
1.	Y tế công cộng	9720701	10	
2.	Nhi khoa	9720106	06	
3.	Nội khoa	9720107	10	
4.	Ngoại khoa	9720104	10	
Tổng			36	

1.2. Hình thức và thời gian đào tạo

1.2.1 Hình thức đào tạo: Tập trung chính quy.

1.2.2 Thời gian đào tạo:

+ 03 năm đối với người đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (bác sĩ nội trú, chuyên khoa cấp II) ngành đúng với ngành/chuyên ngành đăng ký dự tuyển.

+ 04 năm đối với:

a) Người học đã tốt nghiệp đại học loại giỏi ngành đúng/phù hợp;

b) Người học đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (bác sĩ nội trú, chuyên khoa cấp II) ngành/chuyên ngành phù hợp cần hoàn thiện học phần trình độ thạc sĩ theo Chương trình đào tạo

1.3. Điều kiện dự thi và các môn thi tuyển, xét tuyển

Người dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

1.3.1. Văn bằng: Người dự tuyển phải có một trong các điều kiện sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy loại Giỏi trở lên, ngành đúng hoặc phù hợp với ngành/chuyên ngành đăng ký dự tuyển;

- Có bằng tốt nghiệp thạc sĩ, bác sĩ nội trú, chuyên khoa cấp II ngành đúng hoặc phù hợp với ngành/chuyên ngành đăng ký dự tuyển đã được Hội đồng tuyển sinh, Trường Đại học Y Dược Hải Phòng phê duyệt.

1.3.2. Kinh nghiệm nghiên cứu khoa học

Ứng viên phải là tác giả của tối thiểu 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến ngành/chuyên ngành dự tuyển đã được đăng trên các tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 24 tháng, tính

đến ngày đăng ký dự tuyển;

1.3.3. Kinh nghiệm công tác chuyên môn

Ứng viên có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

1.3.4. Yêu cầu về ngoại ngữ

Ứng viên là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học các ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục 3 còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ Bậc 4 (theo Khung năng ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố;

d) Ứng viên là công dân nước ngoài học chương trình tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

1.3.5. Có đề cương nghiên cứu (Phụ lục 4), gồm các nội dung sau:

a) Lý do mong muốn chọn trường Đại học Y Dược Hải Phòng (2 trang).

b) Đặt vấn đề, câu hỏi nghiên cứu và mục tiêu đề tài (2 trang).

c) Tổng quan tài liệu (10 trang).

d) Đối tượng và phương pháp nghiên cứu (12 trang).

e) Dự kiến kết quả nghiên cứu (2 trang)

g) Dự kiến bàn luận (1 trang)

h) Dự kiến kết luận (không bắt buộc)

i) Tài liệu tham khảo (không tính vào số trang quy định của đề cương)

j) Phụ lục (Các phụ lục kèm theo)

1.3.6. Có giấy chấp thuận hướng dẫn khoa học của người đủ tiêu chuẩn hướng dẫn theo quy định;

1.3.7. Có thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của 02 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định

nghiên cứu; hoặc 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ cùng lĩnh vực và thủ trưởng đơn vị công tác của thí sinh. (Mẫu 8)

1.3.8. Được cơ quan quản lý nhân sự giới thiệu cho đi dự tuyển;

1.3.9. Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định;

1.3.10. Hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

1.3.11. Người dự tuyển là công dân nước ngoài học chương trình tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

1.3.12. Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo qui định của cơ sở đào tạo.

1.4. Hình thức và cách thức tuyển sinh

1.4.1. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển

1.4.2. Cách thức tuyển sinh

Tiểu ban chuyên môn xét tuyển nghiên cứu sinh đánh giá phân loại thí sinh thông qua hồ sơ dự tuyển thể hiện ở các nội dung: kết quả học tập ở trình độ đại học, thạc sĩ; trình độ ngoại ngữ; thành tích nghiên cứu khoa học đó có và kinh nghiệm hoạt động chuyên môn; chất lượng bài luận; điểm công trình khoa học (qua các bài báo khoa học công bố trên các tạp chí khoa học, báo cáo khoa học được đăng trong trong kỷ yếu hội nghị khoa học quốc gia/quốc tế có bình duyệt và được xuất bản);

Thí sinh được phỏng vấn trình độ chuyên môn, thẩm định trình độ ngoại ngữ và bảo vệ đề cương nghiên cứu trước tiểu ban chuyên môn.

+ Điểm phần 1 (điểm đánh giá hồ sơ), tối đa 30 điểm: tối thiểu đạt ≥ 15 điểm. Các mục thành phần đều phải có điểm (không có mục nào 0 điểm)

+ Điểm phần 2 (điểm đánh giá đề cương nghiên cứu và năng lực của ứng viên) tối đa 70 điểm: Điểm tối thiểu đạt ≥ 35 điểm trong đó điểm đánh giá đề cương nghiên cứu phải đạt ≥ 25 điểm. Các mục thành phần đều phải có điểm (không có mục nào 0 điểm)

1.4.2. Xét trúng tuyển

Xếp thứ tự tổng điểm của phần 1 và phần 2 từ cao đến thấp theo đợt xét tuyển, lấy đến hết chỉ tiêu từng ngành.

Trường hợp trong 01 đợt xét tuyển cùng ngành ứng viên có tổng điểm bằng nhau. Xác định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên

- Tổng điểm phần 2 cao hơn.
- Điểm bài báo và thành tích nghiên cứu khoa học cao hơn.

1.5. Hồ sơ xét tuyển nghiên cứu sinh

STT	Hồ sơ	Thí sinh công tác tại cơ sở y tế công lập	Thí sinh công tác tại cơ sở y tế tư nhân		Thí sinh tự do
			Cơ sở y tế tư nhân có giấy phép hoạt động, giấy phép kinh doanh	Hộ cá thể	
1	Đơn xin dự thi (Mẫu 1)	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhân sự	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhân sự	Xác nhận của người chịu trách nhiệm hộ cá thể	Không cần xác nhận
2	Sơ yếu lí lịch có đóng dấu giáp lai ảnh và các trang (Mẫu 2)	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhân sự	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhân sự	xác nhận của UBND Phường/xã nơi cư trú	xác nhận của UBND Phường/xã nơi cư trú
3	Giấy chứng nhận sức khỏe (có dán ảnh, đóng dấu) trong thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ	X	X	X	X
4	Hai bì thư, 06 ảnh cỡ 4x6 cm. Bên ngoài hai bì thư và mặt sau tất cả các ảnh ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh (chỉ ghi tỉnh, thành phố), chuyên ngành dự thi.	X	X	X	X
5	Bản sao công chứng, bảng điểm, văn bằng đại học và sau đại học. Thí sinh tốt nghiệp đại học/sau đại học ở nước ngoài thì bảng điểm, văn bằng phải công chứng dịch thuật và phải nộp giấy xác nhận văn bằng của Cục	X	X	X	X

	Quản lý chất lượng, Bộ Giáo Dục & Đào tạo, có ghi rõ ngành/ chuyên ngành đào tạo (08 bộ)				
6	Bản sao công chứng Hợp đồng lao động hoặc quyết định bổ nhiệm, tuyển dụng viên chức/công chức.	x	x		
	Danh sách làm việc đăng kí tại Sở y tế			x	
7	Công văn cử đi thi tuyển của cơ quan có thẩm quyền (Mẫu 3)	x	x		
8	Lí lịch khoa học (mẫu 6)	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhân sự	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhân sự	xác nhận của UBND Phường/xã nơi cư trú	xác nhận của UBND Phường/xã nơi cư trú
9	Bản cam kết hiện không làm việc, ký hợp đồng với bất kỳ cơ quan, tổ chức nào trong thời gian đăng ký dự tuyển có xác nhận của UBND Phường/Xã nơi cư trú (Mẫu 4)				x
10	Bản sao công chứng Văn bằng và bảng điểm/chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định (08 bộ)	x	x	x	x
11	Bản sao công chứng Văn bằng và bảng điểm/chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định (08 bộ)	x	x	x	x
12	Đề cương nghiên cứu và dự thảo kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khoá theo mẫu của trường đã được người dự kiến hướng dẫn và lãnh đạo khoa/bộ môn của	x	x	x	x

	ngành dự tuyển ký xác nhận. (08 quyển)				
13	Giấy chấp thuận hướng dẫn khoa học của người đủ tiêu chuẩn hướng dẫn theo quy định (Mẫu 7)	x	x	x	x
14	Hai thư giới thiệu. (08 bộ)	x	x	x	x
15	Các minh chứng đủ điều kiện của người dự kiến hướng dẫn	x	x	x	x
16	Danh mục các bài báo khoa học đã công bố (trang bìa, phụ bìa, mục lục, toàn văn) (8 bộ)	x	x	x	x

Ghi chú:

- Tất cả các giấy tờ trên được xếp theo thứ tự như trên và đựng trong túi hồ sơ.
- Hội đồng tuyển sinh chỉ nhận hồ sơ đã có đủ giấy tờ theo quy định.
quy định.

1.6. Kinh phí tuyển sinh

- Lệ phí đăng ký dự tuyển: 60.000đ/thí sinh;
- Lệ phí dự tuyển: 200.000đ/thí sinh;
- Kinh phí xét duyệt đề cương: 2.500.000đ/thí sinh
- Hồ sơ và kinh phí tuyển sinh không được hoàn lại nếu hồ sơ không đủ điều kiện hoặc người dự tuyển bỏ xét tuyển.

1.7. Thời gian, địa điểm tổ chức xét tuyển

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Bắt đầu nhận hồ sơ và xét tuyển liên tục cho đến hết chỉ tiêu được giao hoặc đến hết ngày 30/12/2024.
- Xét và công bố trúng tuyển dự kiến như sau:
Tháng 09/2024 (cho các hồ sơ xét tuyển tháng 7, tháng 8 và tháng 9)
Tháng 12/2024 (cho các hồ sơ xét tuyển tháng 10, tháng 11 và tháng 12)

1.8. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính.

- Học phí với học viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)
- Học phí dự kiến cho năm học 2024 – 2025 thực hiện theo Nghị định số 97/2023/NĐ
- CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ.

2. Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ

2.1. Ngành/chuyên ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Thạc sĩ định hướng ứng dụng/ nghiên cứu
1.	Nội khoa	8720107	15	Ứng dụng
2.	Ngoại khoa	8720104	15	Ứng dụng
3.	Nhi khoa	8720106	15	Ứng dụng
4.	Y tế công cộng	8720701	15	Ứng dụng
5.	Y học biển	8729004	10	Ứng dụng
6.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	8720601	30	Ứng dụng
7.	Dược lý và Dược lâm sàng	8720205	20	Ứng dụng
8.	Điều dưỡng	8720301	20	Nghiên cứu
Tổng			140	

2.2. Đối tượng và điều kiện dự tuyển thạc sĩ

- Thí sinh đã tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học ngành đúng/ ngành phù hợp (được quy định tại Phụ lục 2) đối với tuyển sinh trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng; Đối với thí sinh dự tuyển trình độ thạc sĩ hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu;

- Thí sinh có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển (Phụ lục 3);

2.3. Hình thức và cách thức tuyển sinh

2.3.1. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển

2.3.2. Cách thức tuyển sinh

* **Môn xét tuyển:** Môn xét tuyển được lựa chọn là môn cơ sở và môn chuyên ngành.

Căn cứ kết quả học tập ở trình độ đại học hoặc tương đương để xét tuyển.

Căn cứ vào điểm của 02 học phần (cơ sở và chuyên ngành) ở trình độ đại học của người dự tuyển.

* **Ngành xét tuyển và tổ hợp xét tuyển:**

TT	Tên ngành	Môn xét tuyển	
		Môn cơ sở (Điểm trung bình các môn)	Môn chuyên ngành (Điểm trung bình các môn)
1.	Nội khoa	Sinh lý	Nội khoa
2.	Ngoại khoa	Giải phẫu	Ngoại khoa
3.	Nhi khoa	Sinh lý	Nhi khoa
4.	Y tế công cộng	Dịch tễ học	Chọn một trong các môn sau: Dinh dưỡng & ATTP, Sức khỏe môi trường, Sức khỏe nghề nghiệp, Giáo dục sức khỏe
5.	Y học biển	Sinh lý	Y học biển
6.	Kỹ thuật xét nghiệm Y học	Chọn một trong các môn sau: Sinh lý hoặc Sinh học - di truyền	Chọn một trong các môn sau: Kí sinh trùng, Hóa sinh, Vi sinh, Huyết học, Giải phẫu bệnh
7.	Dược lý và Dược lâm sàng	Hóa hữu cơ	Dược lý
8.	Điều dưỡng	Giải phẫu	Chọn một trong các môn sau: Nội, Ngoại, Sản, Nhi

2.4. Điều kiện xét trúng tuyển.

2.4.1. Điều kiện xét tuyển

- Điểm của môn cơ sở và môn chuyên ngành được quy đổi theo thang điểm 10 và phải đạt từ 4,0 điểm trở lên.

2.4.2. Xét trúng tuyển.

- Điểm xét tuyển là tổng điểm của các thành phần: điểm môn cơ sở, điểm môn chuyên ngành và điểm ưu tiên khu vực, điểm ưu tiên đối tượng (nếu có).

- Các thí sinh có điểm đạt của các môn xét tuyển sẽ được xếp theo thứ tự tổng điểm môn chuyên ngành, môn cơ sở cộng với điểm ưu tiên (nếu có), tính từ cao xuống thấp theo ngành/chuyên ngành đăng ký dự thi và sẽ được xét trúng tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu theo ngành/chuyên ngành đã được phê duyệt.

- Điểm xét tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân.

- Trong trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau, Hội đồng tuyển sinh sẽ dựa vào tiêu chí phụ thì xác định người trúng tuyển theo thứ tự theo tiêu chí sau:

Tiêu chí phụ 1: Điểm trung bình của toàn khoá bậc đại học (theo thang điểm 10)

Tiêu chí phụ 2: Học phần chuyên ngành (theo thang điểm 10, kết quả học tập đại học)

Tiêu chí phụ 3: Học phần cơ sở (theo thang điểm 10, kết quả học tập đại học)

2.5. Đối tượng và chính sách ưu tiên

2.5.1. Đối tượng ưu tiên

Mục	Nội dung chính sách ưu tiên	Minh chứng pháp lý
1.	Thí sinh có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Xác nhận của cơ quan quản lý nhân sự; ▪ Bản sao công chứng các quyết định tuyển dụng, quyết định tiếp nhận công tác, quyết định phân công công tác hoặc hợp đồng lao động (sau tốt nghiệp Đại học/Sau đại học);
2.	Thí sinh là thương binh, người hưởng chính sách như thương binh.	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Xác nhận của Phòng Lao động-Thương binh xã hội có thẩm quyền. ▪ Bản sao công chứng thẻ chính sách thương binh.
3.	Thí sinh là con liệt sĩ.	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Xác nhận của Phòng Lao động-Thương binh xã hội có thẩm quyền ▪ Bản sao công chứng xác nhận gia đình liệt sĩ.
4.	Thí sinh là Anh hùng lực lượng vũ trang (LLVT), anh hùng lao động.	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Xác nhận của Phòng Lao động-Thương binh xã hội có thẩm quyền. ▪ Bản sao công chứng xác nhận là Anh hùng LLVT, Anh hùng lao động.
5.	Thí sinh là người dân tộc thiểu số hiện đang thường trú, sinh sống 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) ở địa phương được quy định tại mục (1) trong bảng này.	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc thường trú tại địa phương. ▪ Bản sao công chứng hộ khẩu thường trú (trong thời hạn 6 tháng).

6.	Thí sinh là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập. ▪ Bản sao công chứng chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.
----	--	---

2.5.2. Chính sách ưu tiên

Người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên chỉ được hưởng chế độ ưu tiên của một đối tượng. Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên được cộng 1 điểm vào điểm tổng xét tuyển.

Người dự tuyển chỉ được xét ưu tiên khi nộp đầy đủ giấy tờ pháp lý minh chứng về đối tượng ưu tiên.

Không giải quyết các trường hợp nộp bổ sung sau khi nhà trường xét duyệt hồ sơ.

2.6. Thời gian nhận hồ sơ:

- Thời gian nhận hồ sơ dự thi tuyển đến hết ngày 28/6/2024.

- Thời gian dự kiến xét tuyển vào 22/7/2024 đến 31/7/2024. Kế hoạch chi tiết chính thức sẽ thông báo sau.

2.7. Kinh phí thi tuyển:

- Lệ phí đăng ký xét tuyển: 60.000đ/hồ sơ.

- Lệ phí xét tuyển: 500.000đ/môn.

- Hồ sơ và kinh phí tuyển sinh không được hoàn lại nếu hồ sơ không đủ điều kiện hoặc thí sinh không tham gia dự tuyển.

2.6. Hồ sơ dự xét tuyển thạc sĩ:

STT	Hồ sơ	Thí sinh công tác tại cơ sở y tế công lập	Thí sinh công tác tại cơ sở y tế tư nhân		Thí sinh tự do
			Cơ sở y tế tư nhân có giấy phép hoạt động, giấy phép kinh doanh	Hộ cá thể	
1	Đơn xin dự thi (Mẫu 1)	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhân sự	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhân sự	Xác nhận của người chịu trách nhiệm hộ cá thể	Không cần xác nhận

2	Sơ yếu lí lịch có đóng dấu giáp lai ảnh và các trang (Mẫu 2)	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhân sự	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhân sự	xác nhận của UBND Phường/xã nơi cư trú	xác nhận của UBND Phường/xã nơi cư trú
3	Giấy chứng nhận sức khỏe (có dán ảnh, đóng dấu) trong thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ	x	x	x	x
4	Hai bì thư, 04 ảnh cỡ 4x6 cm. Bên ngoài hai bì thư và mặt sau tất cả các ảnh ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh (chỉ ghi tỉnh, thành phố), chuyên ngành dự thi.	x	x	x	x
5	Bản sao công chứng, bảng điểm, văn bằng đại học. Thí sinh tốt nghiệp đại học ở nước ngoài thì bảng điểm, văn bằng phải công chứng dịch thuật và phải nộp giấy xác nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo Dục & Đào tạo, có ghi rõ ngành/ chuyên ngành đào tạo.	x	x	x	x
6	Bản sao công chứng Chứng chỉ bổ sung kiến thức đối với các chuyên ngành tuyển sinh có yêu cầu.	x	x	x	x
7	Bản sao công chứng Hợp đồng lao động hoặc quyết định bổ nhiệm, tuyển dụng viên chức/công chức.	x	x		
	Danh sách làm việc đăng kí tại Sở y tế			x	

8	Công văn cử đi thi tuyển của cơ quan có thẩm quyền (Mẫu 3)	x	x		
9	Bản cam kết hiện không làm việc, ký hợp đồng với bất kỳ cơ quan, tổ chức nào trong thời gian đăng ký dự tuyển có xác nhận của UBND Phường/Xã nơi cư trú (Mẫu 4)				x
10	Minh chứng đối tượng ưu tiên (nếu có) (Mẫu 5)	x	x	x	x
11	02 bản sao công chứng Văn bằng và bằng điểm/chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định (nếu có)	x	x	x	x

Ghi chú:

- Tất cả giấy tờ trên được xếp theo thứ tự như trên và đựng trong túi hồ sơ;
- Hội đồng tuyển sinh chỉ nhận hồ sơ đã có đủ giấy tờ theo quy định;
- Thí sinh giả mạo giấy tờ pháp lý, khai man, gian lận trong làm hồ sơ sẽ không được dự tuyển, nếu dự tuyển mà bị phát hiện khai man, giả mạo hồ sơ sẽ bị hủy kết quả.
- Các trường hợp vi phạm sẽ bị lập biên bản và gửi cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

2.8. Thời gian, địa điểm nhận hồ sơ và xét tuyển

2.8.1 Thời gian tuyển sinh tổ chức 2 đợt: dự kiến vào tháng 7 và tháng 10/2024

- Thời gian dự kiến xét tuyển sinh đợt 1:

Nhận hồ sơ trong giờ hành chính, tại Phòng Quản lý đào tạo Sau đại học

(Phòng 300, Nhà A) Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

Địa chỉ: Số 72A, Nguyễn Bình Khiêm, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Thời gian nhận hồ sơ dự tuyển đến hết ngày 28/6/2024.

Thời gian dự kiến xét tuyển vào 22/7/2024 đến 31/7/2024. Kế hoạch chi tiết chính thức sẽ thông báo sau.

- Thời gian công bố kết quả và nhập học đợt 1

- Dự kiến công bố kết quả dự tuyển ngày 07/8/2024.

- Dự kiến đơn nhận phúc khảo: từ ngày 07/8/2024 đến 17h ngày 09/8/2024.

- Dự kiến công bố kết quả trúng tuyển: ngày 26/8/2024.

- Dự kiến nhập học: ngày 05/9/2024.

- Thời gian dự kiến thi tuyển sinh đợt 2

Thời gian nhận hồ sơ dự tuyển đến hết ngày 30/9/2024.

Dự kiến thời gian xét tuyển vào tuần cuối, tháng 10/2024

- Thời gian công bố kết quả và nhập học đợt 2

Dự kiến công bố kết quả xét tuyển ngày 08/11/2024

Dự kiến nhận đơn phúc khảo từ ngày 08/11/2024-11/11/2024

Dự kiến công bố kết quả trúng tuyển ngày 21/11/2024

Dự kiến nhập học ngày 02/12/2024

2.9. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính.

Học phí với học viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí dự kiến cho năm học 2024 – 2025 thực hiện theo Nghị định số 97/2023/NĐ

- CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ.

2.10. Các nội dung khác không trái với quy định hiện hành.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT, Bộ Y tế (đề b/c);
- Hiệu trưởng (đề b/c);
- Lưu: VT, QLĐTSDH.

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Nguyễn Văn Khải

PHỤ LỤC 1:

**DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP VÀ YÊU CẦU HỌC
PHẦN CẢN HOÀN THIỆN CỦA CÁC NGÀNH TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ**

TT	Ngành đăng ký tuyển sinh	Ngành tốt nghiệp đại học loại giỏi phù hợp	Ngành tốt nghiệp Bậc 7 (ThS, BSNT, CKII) không phải hoàn thiện học phần ThS	Ngành tốt nghiệp Bậc 7 cản hoàn thiện học phần ThS	
				Ngành tốt nghiệp tương đương bậc 7 (CKII/BSNT)	Học phần ThS hoàn thiện sau trúng tuyển
1	Ngoại khoa	Y khoa	<ul style="list-style-type: none"> - Ngoại tổng quát - Ngoại chấn thương chỉnh hình - Ngoại lồng ngực - Ngoại Tiết niệu - Ngoại thần kinh và sọ não - Ngoại tiêu hóa 	<ul style="list-style-type: none"> - Phẫu thuật tạo hình/thẩm mỹ - Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ tái tạo - Ung thư - Ngoại nhi 	30 tín chỉ học phần chuyên ngành ThS Ngoại
2	Nhi khoa	Y khoa	<ul style="list-style-type: none"> - Nhi tổng quát - Nhi Nội tiết - Nhi Hô hấp - Nhi Tim mạch - Nhi Tiêu hoá - Nhi Thận tiết niệu - Nhi cơ xương khớp 	<ul style="list-style-type: none"> - Hồi sức cấp cứu - Thần kinh - Huyết học - Truyền nhiễm - Tâm Thần 	30 tín chỉ học phần chuyên ngành ThS Nhi

3	Nội khoa	Y khoa	<ul style="list-style-type: none"> - Nội tổng quát - Nội Nội tiết - Nội Hô hấp - Nội Tim mạch - Nội Tiêu hoá - Nội Thận tiết niệu - Nội cơ xương khớp 	<ul style="list-style-type: none"> - Hồi sức cấp cứu - Thần kinh - Lão khoa - Huyết học - Truyền nhiễm - Tâm Thần - Phục hồi chức năng - Lao bệnh phổi 	30 tín chỉ học phần chuyên ngành ThS Nội
4	Y tế công cộng	YTCC YHDP Y khoa	<ul style="list-style-type: none"> - Y tế công cộng - Y học dự phòng - Dịch tễ học 	<ul style="list-style-type: none"> - Các ngành/chuyên ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe khác với YTCC, YHDP, DTH (Mã ngành 872 được quy định theo thông tư 09/2022/TT-BGDĐT) 	30 tín chỉ học phần chuyên ngành ThS YTCC

PHỤ LỤC 2:
DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP
VÀ CÁC HỌC PHẦN PHẢI HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC TRONG
TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

TT	Ngành/chuyên ngành đăng ký tuyển sinh	Tốt nghiệp đại học Ngành đúng (không phải bổ sung kiến thức)	Tốt nghiệp ngành phù hợp (học bổ sung kiến thức trước khi dự thi)	Bổ sung kiến thức
1.	Nội khoa	Y khoa	Không áp dụng	
2.	Nhi khoa	Y khoa	Không áp dụng	
3.	Ngoại khoa	Y khoa	Không áp dụng	
4.	Y học biển	Y khoa	Không áp dụng	
		Y học dự phòng	Không áp dụng	
5.	Dược lý và Dược LS	Dược học	Không áp dụng	
6.	Kỹ thuật XN Y học	Kỹ thuật XN Y học		
			Y khoa	Bổ sung kiến thức Kỹ thuật xét nghiệm Y học (Hoá sinh, Huyết học, Vi sinh, ký sinh trùng, Giải phẫu bệnh).

		Y tế công cộng		
		Y học dự phòng		
		Y khoa		
7.	Y tế công cộng		Dược học, Điều dưỡng – hộ sinh, Dinh dưỡng, Răng – Hàm – Mặt, Kỹ thuật Y học, Y học cổ truyền	Bổ sung kiến thức Y tế công cộng (Dinh dưỡng & ATTP, Dịch tễ học, Sức khỏe môi trường, Sức khỏe nghề nghiệp và Giáo dục sức khỏe)
8.	Điều dưỡng	Điều dưỡng	Không áp dụng	

PHỤ LỤC 3:

Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ

(Kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo quy định hiện hành)

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL ITP	450 - 499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B 1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		Toeic	B1	B2
		Linguaskill thi tại REAP -VN247		
		Aptis ESOL Do Bộ GD & ĐT công nhận tại QĐ số 925/QĐ – BGD & ĐT ngày 31/03/2023	B1	B2
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF BI Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	TPKPt - TecT nO pyccxoMy sasIxы xax oHOcTpaHHoMy	TPKH-1	TPKN-2 trở lên

7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 3 trở lên	Từ bậc 4 trở lên
---	------------------------------------	--	------------------	------------------

Lưu ý: Đối với chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3, Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do các Trường Đại học tại Việt Nam cấp, chỉ chấp nhận các chứng chỉ được tổ chức thi sau ngày Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo có văn bản cho phép các Trường tổ chức thi, cấp văn bằng, chứng chỉ theo Thông tư số 23/2017/TT-BGDĐT ngày 19/9/2017 và Thông tư 24/2021/TT-BGDĐT ngày 08/9/2021. Chi tiết tại bảng dưới đây:

STT	Tên đơn vị
1	Trường Đại học Sư phạm TP HCM
2	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế
3	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội
4	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng
5	Đại học Thái Nguyên
6	Trường Đại học Cần Thơ
7	Trường Đại học Hà Nội
8	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
9	Trường Đại học Vinh
10	Trường Đại học Sài Gòn
11	Trường Đại học Ngân hàng TP HCM
12	Trường Đại học Trà Vinh
13	Trường Đại học Văn Lang

14	Trường Đại học Quy Nhơn
15	Trường Đại học Tây Nguyên
16	Học viện An ninh Nhân dân
17	Học viện Báo chí Tuyên truyền
18	Trường Đại học Công thương TP HCM
19	Trường Đại học Thương mại
20	Học viện Khoa học Quân sự
21	Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP HCM
22	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP HCM
23	Học viện Cảnh sát Nhân dân
24	Đại học Bách Khoa Hà Nội
25	Trường Đại học Nam Cần Thơ
26	Trường Đại học Ngoại thương
27	Trường Đại học Công nghiệp TP HCM

PHỤ LỤC 4:

HƯỚNG DẪN VIẾT ĐỀ CƯƠNG VÀ KẾ HOẠCH HỌC TẬP/NGHIÊN CỨU

I. Một số quy định

1. Sử dụng bằng mã Unicode, font chữ Times New Roman, cỡ chữ 13 hệ soạn thảo Winword.
2. Giãn dòng 1,5 lines, lề trên 3,5 cm; lề dưới 3,0 cm; lề trái 3,5 cm; lề phải 2,0 cm.
3. Đánh số trang ở trên giữa mỗi trang giấy, bắt đầu từ phần đặt vấn đề.
4. Đề cương in một mặt, đóng bìa mềm, trang bìa và trang phụ bìa trình bày theo mẫu.
5. Có chữ ký của người dự kiến hướng dẫn và xác nhận của Khoa/Bộ môn ở trang phụ bìa (01 quyền có xác nhận và chữ ký gốc + 07 quyền chữ ký photo).

II. Cấu trúc đề cương nghiên cứu

Đề cương nghiên cứu dài **tối đa 30 trang**, không kể phụ lục và tài liệu tham khảo, gồm những nội dung chính sau:

1. Lý do mong muốn đăng ký học NCS tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng (tối đa không quá 2 trang): Cần làm rõ quá trình công tác, các thành tích chuyên môn và nghiên cứu khoa học đã đạt được, việc học NCS tại Trường ĐHYDHP sẽ giúp ích gì cho sự phát triển của ứng viên.

2. Đặt vấn đề, câu hỏi nghiên cứu và mục tiêu đề tài (tối đa 2 trang): Cần làm nổi bật câu hỏi nghiên cứu và đưa ra các minh chứng rõ ràng về ý nghĩa khoa học, ý nghĩa thực tiễn, tính mới của nghiên cứu. Trình bày mục tiêu đề tài theo đúng quy định về cách viết mục tiêu.

3. Tổng quan tài liệu (tối đa 10 trang): Cấu trúc tổng quan tài liệu bám sát mục tiêu nghiên cứu, thể hiện được năng lực tóm tắt và tổng hợp các tài liệu, nghiên cứu khác của học viên. Tổng quan tài liệu không trình bày các nội dung mang tính kinh điển trong sách giáo khoa.

4. Đối tượng và Phương pháp nghiên cứu (tối đa 12 trang) gồm các tiểu mục sau:

- a) Tiêu chuẩn lựa chọn và loại trừ đối tượng nghiên cứu
- b) Địa điểm và thời gian nghiên cứu (thời gian nghiên cứu phân định rõ thời gian thu nhận đối tượng nghiên cứu và thời gian phân tích số liệu, viết bài báo và luận án)
- c) Thiết kế nghiên cứu
- d) Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu
- e) Biến số/chỉ số nghiên cứu: cần xác định rõ biến số đầu ra/kết cục lâm sàng chính (primary study outcomes) và các biến số liên quan/ảnh hưởng (covariates).

f) Phương pháp/công cụ thu thập thông tin

g) Kỹ thuật can thiệp sử dụng trong nghiên cứu

h) Quy trình nghiên cứu (nêu rõ các thời điểm thu thập thông tin các biến số trong mục e. thời điểm can thiệp)

i) Sai số tiềm năng và biện pháp khống chế

j) Dự kiến phương pháp thống kê để sử dụng phân tích số liệu

k) Đạo đức nghiên cứu

Dự kiến kết quả nghiên cứu (tối đa 2 trang): Trình bày ít nhất 03 bảng trống liên quan đến đặc điểm đối tượng nghiên cứu, các mục tiêu nghiên cứu, mỗi mục tiêu ít nhất 01 hàng. Bảng trống cần thể hiện được phương pháp thống kê sử dụng.

5. Dự kiến Bàn luận (1 trang)
6. Dự kiến Kết luận (không bắt buộc)
7. Tài liệu tham khảo (không tính vào số trang giới hạn của đề cương). Phần này không đánh số trang. Tài liệu tham khảo được trích dẫn theo số thứ tự xuất hiện trong Đề cương, không theo tên tác giả và năm.

8. Phụ lục

Phụ lục 1: Kế hoạch thực hiện nghiên cứu

Phụ lục 2: Dự trù kinh phí cho đề tài (nếu có)

Phụ lục 3: Thông tin thêm về kỹ thuật can thiệp trong nghiên cứu Phụ lục 4: Công cụ thu thập thông tin (nếu có)

Phụ lục 5: Phiếu cung cấp thông tin và Đơn tham gia nghiên cứu

Phụ lục 6: Các nội dung khác (nếu có)

III. Kế hoạch học tập, nghiên cứu và xuất bản các bài báo: Phần này không tính trong 30 trang đề cương, cần nêu rõ các nội dung

Thời gian dự kiến hoàn thành các học phần hoàn thiện chương trình ThS (nếu có) và học phần tiến sĩ?

Thời gian thu thập số liệu: Thời điểm bắt đầu? Thời điểm kết thúc? Thời gian phân tích số liệu: Thời điểm bắt đầu? Thời điểm kết thúc?

Dự kiến đăng tải bài báo:

- + Dự kiến tên bài báo, nội dung bài báo, tạp chí đăng tải
- + Dự kiến thời gian viết báo, thời gian đăng tải thành công bài báo
- + Dự kiến thời gian bào vệ luận án cấp đơn vị chuyên môn (cấp cơ sở)
- + Dự kiến thời gian bào vệ luận án cấp Trường.

Trang bìa

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ Y TẾ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG



HỌ VÀ TÊN TÁC GIẢ ĐỀ CƯƠNG LUẬN ÁN

TÊN ĐỀ CƯƠNG LUẬN ÁN

ĐỀ CƯƠNG LUẬN ÁN TIẾN SĨ Y HỌC

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ Y TẾ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG



HỌ VÀ TÊN TÁC GIẢ ĐỀ CƯƠNG LUẬN ÁN

TÊN ĐỀ CƯƠNG LUẬN ÁN

Ngành:

Mã số:

ĐỀ CƯƠNG LUẬN ÁN TIẾN SĨ Y HỌC

Người hướng dẫn khoa học:

1.

2.

PHỤ LỤC 5:

TIÊU CHÍ XÉT TUYỂN NGHIÊN CỨU SINH NĂM 2023

Thang điểm xét tuyển:

Phần 1. Đánh giá hồ sơ dự tuyển (30 điểm) thang điểm như sau:

STT	Nội dung xét				Thang điểm	Điểm đạt	
1	Kết quả học tập (Chỉ chấm điểm cho mục 1.1 hoặc 1.2)	1.1. Có Bằng thạc sĩ/Bác sĩ nội trú/Bác sĩ chuyên khoa cấp II	Trung bình chung học tập <i>(Chỉ chấm 1 trong hai mục)</i>	Ngành đúng	≥9,0	7	
					Từ 8,0 đến dưới 9.0	5	
					Từ 5,5 đến dưới 8.0	3	
			Ngành phù hợp	>9.0	5		
				Từ 8.0 đến dưới 9.0	3		
				Từ 5,5 đến dưới 8.0	2		
		Điểm luận văn	≥9,0	3			
			<9,0	2			
		1.2. Đại học	Trung bình chung học tập <i>(Chỉ chấm một trong hai mục)</i>	Ngành đúng	Xuất sắc	7	
					Giỏi	5	
Ngành phù hợp	Xuất sắc			5			
	Giỏi			3			
2	Kinh nghiệm & thành tích	Các bài báo đã công bố	Trên tạp chí thuộc danh mục Web of Science/Scopus	Tác giả đầu tiên/tác giả liên hệ (số bài báo X thang điểm)	3		
			Trên tạp chí khoa học chuyên ngành	Tác giả khác (số bài báo X thang điểm)	2		
				Tác giả đầu tiên/tác giả liên hệ (số bài báo X thang điểm)	2		

ngiên cứ khoa học <i>(trong vòng 36 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ)</i>		quốc tế có phản biện				
			Tác giả khác (số bài báo X thang điểm)	1,5		
		Trên tạp chí chuyên ngành trong nước được HĐCDGS NN tính 1 điểm	Tác giả đầu tiên/tác giả liên hệ (số bài báo X thang điểm)	1,5		
			Tác giả khác (số bài báo X thang điểm)	1		
		Trên tạp chí chuyên ngành trong nước được HĐCDGSNN tính 0.75 điểm	Tác giả khác (số bài báo X thang điểm)	1		
			Tác giả khác (số bài báo X thang điểm)	0,5		
		Tạp chí khác	Tác giả đầu tiên/tác giả liên hệ (số bài báo X thang điểm)	0,5		
			Tác giả khác (số bài báo X thang điểm)	0,25		
		Công trình ngiên cứ <i>(Đã nghiệm thu</i>	Đề tài cấp Nhà nước/Bộ/Thàn h phố (số đề tài X thang điểm)	Tham gia	5	
			Đề tài cấp cơ sở (số đề tài X thang điểm)	Chủ nhiệm Đề tài Thư ký Đề tài Tham gia	5 3 1	
	Thành tích ngiên cứ	Bằng lao động sáng tạo, Bằng khen về thành tích nghiên cứu khoa học, Giải thưởng về khoa học công nghệ cấp trường trở lên		2		
			Giấy khen về thành tích nghiên cứu khoa học	1		

		khoa học			
3	Kinh nghiệm công tác chuyên môn	Trên 24 tháng công tác trong ngành/chuyên ngành		2	
		Từ 12 đến dưới 24 tháng công tác trong ngành/chuyên ngành		1,5	
		Dưới 12 tháng công tác trong ngành/chuyên ngành		1	
4	Người dự kiến hướng dẫn	Đã công bố từ 03 bài báo thuộc danh mục Web of Science/Scopus/ISI		5	
		Đã công bố 02 bài báo thuộc danh mục Web of Science/Scopus/ISI		3	
		Đã công bố 01 bài báo thuộc danh mục Web of Science/Scopus/ISI		1	
Tổng điểm phần 1					

Lưu ý: Tổng điểm phần 1 tối thiểu đạt 15đ và không có mục nào 0 điểm.

Phần 2. Đánh giá đề cương nghiên cứu và năng lực của ứng viên: 70 điểm**2.1. Đánh giá nội dung đề cương nghiên cứu: tối đa 50 điểm**

TT	Nội dung chấm.	Thang điểm tối đa	Điểm đạt
1	Ý tưởng nghiên cứu: có khả năng đăng báo quốc tế và dự kiến kế hoạch đăng bài báo quốc tế có tính khả thi	10	
2	Đặt vấn đề, câu hỏi và mục tiêu nghiên cứu rõ ràng	5	
3	Ý nghĩa khoa học và thực tiễn: tính mới trong vấn đề nghiên cứu. hoặc giải quyết một vấn đề tồn tại cụ thể của thực tế ngành/chuyên ngành một cách khoa học và hợp lý	10	
4	Phương pháp nghiên cứu khoa học chặt chẽ, sử dụng kỹ thuật mới cập nhật hoặc có cải tiến, sáng tạo	10	
5	Tính khả thi của đề tài (nguồn kinh phí hỗ trợ, cơ sở triển khai nghiên cứu, người hướng dẫn khoa học vv...)	10	
6	Bố cục hợp lý, tài liệu tham khảo chính xác, cập nhật được trích dẫn đầy đủ	5	
Tổng điểm tối đa phần 2.1		50	

2.2. Đánh giá năng lực của ứng viên (thông qua trình bày đề cương và trả lời câu hỏi): tối đa 20 điểm

TT	Nội dung chấm	Thang điểm tối đa	Điểm đạt
1	Năng lực của thí sinh: nắm vững vấn đề trình bày, sự tự tin, khả năng sắp xếp công việc, khả năng làm việc theo nhóm....	5	
2	Slide báo cáo đúng quy định, trình bày lưu loát, thời gian trình bày không quá 20 phút	5	
3	Trả lời tốt câu hỏi của các thành viên trong hội đồng (ít nhất 05 câu. Mỗi câu 02 điểm)	10	
Tổng điểm tối đa phần 2.2		20	

Lưu ý: Điểm đánh giá đề cương nghiên cứu mục 2.1 phải đạt >25 điểm. Tổng điểm hai phần phải đạt >35 điểm.

QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI NGƯỜI HƯỚNG DẪN NGHIÊN CỨU SINH

(Trích Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ)

1. Tiêu chuẩn của người hướng dẫn nghiên cứu sinh:

a) Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật Giáo dục đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018) và những quy định pháp luật khác có liên quan;

b) Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ trong lĩnh vực chuyên môn phù hợp với các học phần, môn học (gọi chung là học phần) đảm nhiệm trong chương trình đào tạo;

c) Có năng lực ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác giảng dạy, nghiên cứu và triển khai những hoạt động trao đổi, hợp tác quốc tế về lĩnh vực chuyên môn đảm nhiệm trong chương trình đào tạo tiến sĩ.

d) Người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư phải đáp ứng thêm những yêu cầu sau: Có thời gian giảng dạy ở trình độ đại học hoặc thạc sĩ từ 01 năm (12 tháng) trở lên kể từ khi có bằng tiến sĩ; Trong thời gian 05 năm (60 tháng) tính đến thời điểm được phân công hướng dẫn có công bố liên quan đến chuyên môn giảng dạy với vai trò là tác giả đứng tên đầu hoặc tác giả liên hệ của 02 bài báo, báo cáo khoa học trong các ấn phẩm được tính tới 0,75 điểm trở lên theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định; hoặc là tác giả hoặc đồng tác giả của 01 sách chuyên khảo do các nhà xuất bản trong nước và quốc tế phát hành hoặc của 01 chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế phát hành.

2. Nhiệm vụ và quyền của người hướng dẫn:

a) Giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ thực hiện nhiệm vụ và quyền theo quy định tại các Điều 55, Điều 58 Luật Giáo dục đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018), theo quy chế của cơ sở đào tạo và theo quy định pháp luật liên quan.

b) Tại cùng một thời điểm, người có chức danh giáo sư được hướng dẫn độc lập tối đa 07 nghiên cứu sinh; người có chức danh phó giáo sư, hoặc có bằng tiến sĩ khoa học được hướng dẫn độc lập tối đa 05 nghiên cứu sinh; người có bằng tiến sĩ được hướng dẫn độc lập tối đa 03 nghiên cứu sinh. Trường hợp đồng hướng dẫn 01 nghiên cứu sinh được tính quy đổi tương đương hướng dẫn độc lập 0,5 nghiên cứu sinh.

c) Thông qua kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa và hằng năm của nghiên cứu sinh; hướng dẫn, hỗ trợ, đánh giá, theo dõi và đôn đốc nghiên cứu sinh thực hiện nhiệm vụ học tập và nghiên cứu theo kế hoạch đã thông qua;

Đề xuất hoặc có ý kiến về những thay đổi trong quá trình học tập, nghiên cứu của nghiên cứu sinh;

Đề xuất đề nghiên cứu sinh được đánh giá luận án tại đơn vị chuyên môn và được bảo vệ luận án tại Hội đồng đánh giá luận án của cơ sở đào tạo;

Trong thời gian 05 năm (60 tháng) tính đến thời điểm có quyết định công nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh, người hướng dẫn chính, người hướng dẫn độc lập, người đồng hướng dẫn khi không phân biệt giữa hướng dẫn chính và hướng dẫn phụ phải có thêm kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên môn liên quan tới đề tài luận án hướng dẫn, cụ thể như sau: Là tác giả chính của báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus (sau đây gọi chung là danh mục WoS/Scopus) hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành; các công bố phải đạt tổng điểm từ 4,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả);

Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy chế của cơ sở đào tạo.

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN XIN

DỰ TUYỂN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Ngành *năm 2024*

Kính gửi: Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

Họ và tên: Nam, nữ:.....

Ngày tháng năm sinh:..... Nơi sinh:

Quê quán:..... Dân tộc:

Số CMTND/Hộ chiếu/Căn cước:..... Ngày cấp..... Nơi cấp.....

Email:.....

Cơ quan công tác hiện nay:.....

Chức vụ:

Địa chỉ:

Ngày vào đảng CSVN:..... Ngày chính thức:.....

Điện thoại: NR:..... CQ:..... ĐT:.....

Nơi tốt nghiệp:..... Năm tốt nghiệp:.....

Ngành đào tạo: Loại tốt nghiệp:.....

Đăng ký xét tuyển ngoại ngữ: Anh: Pháp: Khác (ghi cụ thể).....

Đăng ký xét tuyển môn cơ sở:

Đăng ký xét tuyển môn chuyên ngành:.....

Đối tượng ưu tiên: Có: Không:

Tôi xin đảm bảo những điều ghi trong đơn là đúng sự thật, tự nguyện đăng ký xét tuyển và cam kết thực hiện đúng quy chế đào tạo của Nhà nước, Bộ Giáo dục & Đào tạo, Bộ Y tế và các quy định của Nhà trường, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

....., ngày tháng năm 2024

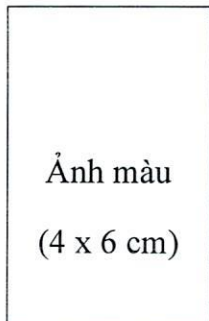
Xác nhận của cơ qua

Người dự tuyển
(Ký và ghi rõ họ tên)

Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quản lý người lao động

Cơ quan, đơn vị sử dụng người lao động

SƠ YẾU LÝ LỊCH



1) Họ và tên khai sinh (viết chữ in hoa):

2) Tên gọi khác:

3) Sinh ngày: ... tháng ... năm, Giới tính (nam, nữ):

4) Nơi sinh: Xã, Huyện, Tỉnh

5) Quê quán: Xã, Huyện, Tỉnh

6) Dân tộc:, 7) Tôn giáo:

8) Nơi đăng ký bộ khẩu thường trú:

(Số nhà, đường phố, thành phố, xóm, thôn, xã, huyện, tỉnh)

9) Nơi ở hiện nay:

(Số nhà, đường phố, thành phố, xóm, thôn, xã, huyện, tỉnh)

10) Nghề nghiệp khi được tuyển dụng:

11) Ngày tuyển dụng: .../.../....., Cơ quan tuyển dụng:

12) Chức vụ chính quyền (chức danh) hiện tại:

13) Ngạch công chức (viên chức):, Mã ngạch:

Bậc lương:....., Hệ số:....., Ngày hưởng:.../.../.....,

14) Trình độ giáo dục phổ thông (đã tốt nghiệp lớp mấy/thuộc hệ nào):

15) Trình độ chuyên môn cao nhất:

(TSKH, TS, Ths, cử nhân, kỹ sư, cao đẳng, trung cấp, sơ cấp, chuyên ngành)

16) Ngoại ngữ:....., 17) Tin học:

(Tên ngoại ngữ + Trình độ A, B, C, D.....) (Trình độ A, B, C,.....)

18) Khen thưởng:, 19) Kỷ luật:

(Hình thức cao nhất, năm nào) (về đảng, chính quyền, đoàn thể hình thức cao nhất, năm nào)

20) Tình trạng sức khỏe:, Chiều cao:..., Cân nặng:...kg, Nhóm máu:.....

21) Là thương binh hạng: .../....., Là con gia đình chính sách:

(Con thương binh, con liệt sĩ, người nhiễm chất độc da cam Dioxin)

22) Số căn cước công dân:Ngày cấp: .../.../.....

23) Số sổ BHXH:

24) Đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học

Tên trường	Chuyên ngành đào tạo, bồi dưỡng	Từ tháng, năm - đến tháng, năm	Hình thức đào tạo	Văn bằng, chứng chỉ, trình độ gì
		.../.....-.../.....		
		.../.....-.../.....		
		.../.....-.../.....		
		.../.....-.../.....		
		.../.....-.../.....		
		.../.....-.../.....		

Ghi chú: Hình thức đào tạo: Chính quy, tại chức, chuyên tu, bồi dưỡng .../ Văn bằng: TSKH, TS, Ths, Cử nhân, Kỹ sư

25) Quá trình công tác (*cho đến thời điểm nộp hồ sơ dự thi*)

Từ tháng, năm đến tháng, năm	Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác (đảng, chính quyền, đoàn thể, tổ chức xã hội), kể cả thời gian được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ,.....
20... - 20...	
20... - nay	

..... Ngày..... tháng..... năm

Người khai

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng cơ quan quản lý và sử dụng

người lao động hoặc chính quyền địa phương

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu cơ quan)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN (1) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC (2)

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:/.....

V/v. cử cán bộ y tế dự thi sau đại học , ngày tháng năm 2024

Kính gửi:

- Ban Giám hiệu trường Đại học Y Dược Hải Phòng;
- Hội đồng tuyển sinh Sau đại học năm 2023.

Căn cứ Thông báo số/ TB-YDHP ngàytháng....năm 2023 của Hiệu trưởng trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc tuyển sinh chuyên khoa cấp I, chuyên khoa cấp II năm 2023 đợt 2;

Căn cứ nhu cầu đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn cho các cán bộ y tế;

Nay(2) cử thạc sĩ/ bác sĩ/ dược sĩ/ cử nhân(3) hiện đang công tác trong chuyên ngành..... (4) đăng ký dự thi:

+ Bậc đào tạo:..... (5)

+ Hệ đào tạo: Tập trung.

+ Chuyên ngành dự thi:..... (6)

Trân trọng cảm ơn!

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (7)

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu cơ quan)

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: VT.

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).
- (2) Tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành công văn.
- (3) Họ tên người dự thi.
- (4) Tên chuyên ngành người dự thi đang công tác.
- (5) Bậc đào tạo: Chuyên khoa cấp I, Chuyên khoa cấp II
- (6) Tên chuyên ngành dự thi (theo thông báo tuyển sinh)
- (7) Ghi quyền hạn, chức vụ của người ký như: Hiệu trưởng, Giám đốc, Viện trưởng, v.v....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN CAM KẾT

Kính gửi:

- Hội đồng tuyển sinh Sau đại học năm
- Phòng Quản lý Đào tạo Sau Đại học Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.

Tên tôi là: Nam/Nữ:

Ngày sinh:

Nơi sinh:

Tôi có nguyện vọng đăng ký dự thi:

+ Bậc đào tạo:

+ Chuyên ngành:

Trong thời gian đăng ký dự tuyển, tôi không làm việc, ký hợp đồng với bất kỳ cơ quan, tổ chức nào. Tôi xin cam kết điều trên là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn tự chịu trách nhiệm trước nhà trường và pháp luật.

Xin trân trọng cảm ơn!

Hải Phòng, ngày tháng năm

**XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ/PHƯỜNG
NƠI CƯ TRÚ**

(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu cơ quan)

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN ĐIỆN ƯU TIÊN

Tên cơ quan:

Xác nhận ông/bà:.....Nam/Nữ:.....Dân tộc:.....

Sinh ngày:..... Nơi sinh:.....

Hiện công tác tại (ghi rõ Khoa, phòng, tên cơ quan, địa chỉ cơ quan công tác):
.....
.....

Từ ngày.....tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....

Thuộc một trong các diện ưu tiên sau (**đánh dấu “x” vào ô tương ứng bên dưới kèm theo bản sao có công chứng các giấy tờ liên quan để minh chứng**)

Người có thời gian công tác liên tục từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có Quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

Thí sinh là thương binh, người hưởng chính sách như thương binh

Thí sinh là con liệt sĩ

Thí sinh là Anh hùng lực lượng vũ trang (LLVT), anh hùng lao động.

Thí sinh là người dân tộc thiểu số hiện đang thường trú, sinh sống 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) ở địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.

Thí sinh là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học

Ghi chú: - Người thuộc nhiều diện ưu tiên chỉ được hưởng một chế độ ưu tiên.

- Thủ trưởng cơ quan hoặc chính quyền địa phương hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc xác nhận nội dung trên

....., ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng cơ quan hoặc chính quyền địa phương

(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu cơ quan)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên : Giới tính:.....

Ngày sinh:

Nơi sinh:

Quê quán:

Dân tộc:.....Tôn giáo

Đơn vị công tác (Khoa, trường)

Chức vụ:

Nơi ở hiện nay:

Điện thoại cơ quan:

Điện thoại nhà riêng:

DD:

Email:

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO:

1. Tốt nghiệp đại học:

Ngành học: Hệ đào tạo:

Thời gian đào tạo:

Nơi đào tạo:

2. Thạc sĩ:

Thời gian đào tạo:

Nơi đào tạo:

Ngành học:

Tên luận văn:

.....

.....

.....

Ngày bảo vệ :

Người hướng dẫn:

3. Trình độ ngoại ngữ: (Bằng hai nếu có)

Chuyên ngành:

Thời gian đào tạo:

Năm tốt nghiệp:

4. Học vị : số bằng

Ngày cấp:

III. Quá trình công tác chuyên môn kể từ khi tốt nghiệp Đại học

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm

IV. CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ

.....

.....

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây của tôi là đúng sự thật, nếu có điều gì sai trái, tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

....., ngày tháng năm 20

XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN

(Ký tên, đóng dấu)

NGƯỜI KHAI

(Ký và ghi rõ họ tên)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHẤP THUẬN HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
CHO NGƯỜI DỰ TUYỂN NGHIÊN CỨU SINH**

Kính gửi: Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

Tên tôi là:

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:

Chức danh khoa học:

Học vị:

Chuyên ngành:

Chức vụ công tác:.....

Đơn vị công tác:

Qua tìm hiểu các quy định đối với người hướng dẫn nghiên cứu sinh

Theo điều 4,5,6 Chương I Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ

Căn cứ vào phẩm chất, năng lực chuyên môn cũng như đề tài/lĩnh vực dự định nghiên cứu của ông/bà

Tôi xin cam đoan có đủ các điều kiện của người hướng dẫn nghiên cứu sinh và chấp thuận làm người hướng dẫn khoa học cho đề tài luận án của ông/bà

Trân trọng cảm ơn.

....., ngày tháng năm 2024

NGƯỜI LÀM ĐƠN CHẤP THUẬN

(Ký và ghi rõ họ tên)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày tháng..... năm.....

THƯ GIỚI THIỆU

Kính gửi: Hội đồng xét tuyển nghiên cứu sinh Trường Đại học Y Dược Hải Phòng
Tên tôi là:.....

Học hàm:

Đơn vị công tác.....

Điện thoại:.....Email:.....

Là chuyên gia thuộc ngành (*nếu người giới thiệu là nhà khoa học*) hoặc là Thủ trưởng đơn vị công tác của ông (bà):.....

Tôi xin giới thiệu ông (bà)....., hiện là ứng viên dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ vào Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2022 chuyên ngành đào tạo.....

Tôi đã có thời gian trên 6 tháng công tác, cùng hoạt động chuyên môn với ông/bà và có một số nhận xét, đánh giá về năng lực, phẩm chất của ông/bà cụ thể như sau

- a) Phẩm chất đạo đức, đặc biệt đạo đức nghề nghiệp;
- b) Năng lực hoạt động chuyên môn;
- c) Phương pháp làm việc;
- d) Khả năng nghiên cứu;
- đ) Khả năng làm việc theo nhóm;
- e) Điểm mạnh và yếu của người dự tuyển;
- g) Trình độ ngoại ngữ
- h) Triển vọng phát triển về chuyên môn;
- i) Những nhận xét khác và mức độ ủng hộ, giới thiệu thí sinh làm nghiên cứu sinh.

Với những phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn như trên, ông/bà hoàn toàn đủ khả năng làm nghiên cứu sinh

Tôi xin trân trọng giới thiệu ông/bà đến trường Đại học Y Dược Hải Phòng đăng ký xét tuyển nghiên cứu sinh năm 2022

Trân trọng cảm ơn.

....., ngày..... tháng..... năm 2024

NGƯỜI GIỚI THIỆU

(Ghi rõ họ tên)